UBND TỈNH ĐỒNG NAI
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH
SỐ 3061 **/CBLS-SXD-STC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Đồng Nai, ngày 14 tháng 9 năm 2017

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7/2017

- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng v/v Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Văn bản số 10152/UBND-KT ngày 18/12/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố giá vật liệu xây dựng hàng tháng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.
- Liên Sở Xây dựng - Sở Tài chính công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

ĐVT: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
A. BÁO GIÁ CỦA HUYỆN															
I	**XIMĂNG**														
1	Xi măng Hà Tiên PCB 40		Bao 50 kg	85.000	84.000	86.000	85.000	90.000	85.000	81.800	89.000	85.000	85.000	85000	
2	Xi măng Holcim PCB 40		Bao 50 kg			86.000		85.000	85.000		89.000				
3	Xi măng trắng		Bao 40 kg					150.000		165.000	170.000				
4	Ximăng PCB 30		Bao 50 kg									82.000			
5	Xi măng Holcim đa dụng		Bao 50 kg									83.000			
7	Xi Măng Lalima		Bao50 kg									82.000			
8	Xi măng Công Thanh		Bao50 kg					80.000							
9	Xi măng Vila		Bao50 kg										75.000		
10	Xi măng Fico		Bao 50 kg							73.000		85.000			
II	**ĐÁ, CÁT, ĐẤT**														
1	Đá 0x4		m^3		210.000	145.200	240.000	240.000	250.000	180.000	190.000			220.000	
2	Đá 1x2		m^3		335.000	280.000	320.000	300.000	300.000	280.000	300.000	320.000	330.000	300.000	
3	Đá 4x6		m^3		265.000	200.000		240.000	**312.000**	210.000	200.000			270.000	
4	Đá hộc (20x30)		m^3									210.000			
5	Đá mi sàng		m^3		250.000	194.000	310.000		305.000	220.000	300.000	250.000	290.000	210.000	
6	Đá mi bụi		m^3	280.000	235.000	126.000	260.000	240.000	280.000			220.000		200.000	
7	Đá chẻ		viên			4.000		6.000		3.500	3.300				
9	Đất phún đỏ,phún sỏi đỏ,sỏi đỏ		m^3	130.000		110.000			65.000						

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	Đất san lấp		m^3			95.000									
11	Đất cấp III chọn lọc		m^3							65.000	52.000				
12	Cát san lấp		m^3			280.000		280.000					200.000		
13	Cát xây dựng		m^3	550.000	500.000	470.000	400.000	320.000	350.000	330.000	400.000	530.000	500.000	500.000	
18	Đá 1x2 (Sóc lu)		m^3					350.000							
19	Đá 0x4 (Sóc lu)		m^3					280.000							
20	Đá 4x6 (Sóc lu)		m^3					280.000							
21	Đá mi (Sóc lu)		m^3					260.000							
22	Cát xây, tô (cát suối)		m^3					320.000							
III	**GẠCH XÂY, ỐP LÁT, GẠCH NUNG**														
1	Gạch ống (8x8x18)		Viên	850	790	740	800	680	850	690	700	800	750	800	
2	Gạch đinh (4x8x18)		Viên		790	740	800	680		690	700	800	750	800	
3	Gạch Prime 25x25cm		m^2					100.000		85.500	85.000				
4	Gạch Prime 30x30cm		m^2					140.000		85.000	95.000				
5	Gạch Prime 40x40cm		m^2					90.000		80.000	70.000				
6	Gạch Prime 50x50cm		m^2					120.000		90.000	85.000				
7	Gạch bê tông 90x190x390mm		Viên							4.727					Tại c.ty TNHH MTV Xây dựng Định Quán (số 200, ấp 2, xã Phú Vinh, h. Định Quan)
8	Gạch demi 90x190x190mm		Viên							2.727					
9	Gạch bê tông 190x190x390mm		Viên							9.727					
10	Gạch demi 190x190x190mm		Viên							4.727					
11	Gạch men 25x25cm		m^2			85.000									Cửa hàng VLXD Dũng: xã Bàu Hàm 2 huyện Thống Nhất
12	Gạch men 30x30cm		m^2			86.000									
13	Gạch men ốp tường 25x40cm		m^2			79.000									
14	Gạch men 40x40cm		m^2			97.000									
15	Gạch men 50x50cm		m^2			115.000									
16	Gạch men 60x60cm		m^2			175.000									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
17	Gạch Ceramic 40x40		m^2									165.000			
18	Gạch Ceramic 30x30		m^2									155.000			
19	Gạch ốp tường 20x25		m^2									90.000			
20	Gạch Block		Viên				4.500							5.500	
21	Gạch tự chèn		Viên				2.800							2.000	
22	Gạch Terrazzo		Viên				9.000							14.000	
IV	SƠN														
1	Sơn Bạch Tuyết chống sét		kg			63.721									
2	Sơn Bạch Tuyết loại 1		kg			76.278									
3	Maxilite ngoài trời		lít			68.167									
4	Dulux inspire ngoài trời		lít			120.167									
5	Maxilite trong nhà		lít			52.666									
6	Dulux inspire trong nhà		lít			66.242									
7	Sơn lót Maxilite		lít			79.454									
8	Sơn lót Dulux Primer		lít			79.151									
9	Bột trét nội thất Maxilite		kg			3.500									
10	Bột trét ngoại thất Maxilite		kg			3.500									
11	Sơn nước ngoại thất		Thùng 18L							900.000					
12	Sơn nước nội thất		Thùng 18L							700.000					
13	Sơn lót ngoại thất		Thùng 18L							900.000					
14	Sơn lót nội thất		Thùng 18L							600.000					
15	Bột trét tường trong nhà		kg							4.500					
16	Bột trét tường ngoài nhà		kg							5.500					
17	Dulux Putty - Bột trét tường trong nhà và ngoài trời		bao 40kg									365.000			
18	Sơn chống thấm dulux		Thùng									700.000			
19	Sơn nước nội thất EXPO EASY INTERIOR		Thùng									565.000			
20	EXPO ngoại thất EXPO RAINTKOTE - MT		Thùng									1.200.000			
21	Sơn lót Expo		Thùng									950.000			
22	Bột trét EXPO Plus nội ngoại thất		Bao 40kg								250.000	170.000			
23	Bột trét EXPO Plus nội thất		18 L								550.000	210.000			

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
24	Bột trét JOTUN nội ngoại thất		Bao 40 kg								400.000				
25	Bột trét JOTUN nội thất		Bao 40 kg								288.000				
26	Bột trét JOTUN ngoại thất		Bao 40 kg								383.000				
27	Sơn TISON nước nội ngoại thất		thùng 25L								1.400.000				
28	Sơn TISON nước nội thất		thùng 25L								650.000				
29	Sơn TISON lót ngoại thất		thùng 5L								450.000				
30	jotashiel bền màu ngoại thất		thùng 5L								1.392.000				
31	jotashiel che phủ ngoại thất		thùng 5L								1.232.000				
32	jotashiel Hihield ngoại thất		thùng 5L								770.000				
33	Majiestic nội thất		thùng 15L								2.850.000				
34	Essence nội thất		thùng 5L								530.000				
35	Sơn lót Ultra Primer		thùng 5L								850.000				
36	Essence Sơn lót		thùng 5L								520.000				
37	Sơn chống thấm TOA		5 lít					400.000							
38	Sơn TOA lót chống kèm ngoài trời		18 lít					1.600.000							
40	Sơn TOA ngoài trời		Thùng 18 lít					2.000.000							
41	Sơn TOA trong nhà		Thùng 18 lít					1.200.000							
42	Sơn lót TOA		Thùng 18 lít					1.600.000							
43	Bột trét Expo nội thất		Bao 40 kg					170.000							
44	Bột trét Expo ngoại thất		Bao 40 kg					210.000							
45	Bột trét Toa nội thất		Bao 40 kg					230.000							
46	Bột trét Toa ngoại thất		Bao 40 kg					300.000							

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
V	THIẾT BỊ NƯỚC														
1	Ống nhựa F 21x1,6		m			6.200		7.000							
2	Ống nhựa F 27x1,8		m			8.800		10.000							
3	Ống nhựa F 34x2,0		m			12.300		15.000							
4	Ống nhựa F 42x2,1		m			16.400		20.000							
5	Ống nhựa F 49x2,4		m			21.400		25.000							
6	Ống nhựa F 60x2,0		m					25.000							
7	Ống nhựa F 60x2,8		m			31.200		35.000							Công ty Nhựa Bình Minh
8	Ống nhựa F 90x1,7		m			28.800		35.000							
9	Ống nhựa F 90x2,9		m			48.800		55.000							
10	Ống nhựa F 90x3,8		m			63.200									
11	Ống nhựa F 114x3,2		m			68.800		75.000							
12	Ống nhựa F 114x3,8		m			81.000									
13	Ống nhựa F 114x4,9		m			103.700									
14	Ống nhựa F 168x4,3		m			135.000									
15	Ống nhựa F 21x1,6		m							6.200					
16	Ống nhựa F 27x1,8		m							8.800					
17	Ống nhựa F 34x2,0		m							12.300					
18	Ống nhựa F 42x2,1		m							16.400					
19	Ống nhựa F 49x2,4		m							21.400					
20	Ống nhựa F 60x2,0		m							22.600					(' Công ty CP nhựa Bình Minh (địa chỉ: 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. HCM)
21	Ống nhựa F 60x2,8		m							31.200					
22	Ống nhựa F 90x1,7		m							28.800					
23	Ống nhựa F 90x2,9		m							48.800					
24	Ống nhựa F 90x3,8		m							63.200					
25	Ống nhựa F 114x3,2		m							68.800					
26	Ống nhựa F 114x3,8		m							81.000					
27	Ống nhựa F 114x4,9		m							103.700					

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
28	Ống nhựa F 168x4,3		m							135.800					(' Công ty CP nhựa Bình Minh (địa chỉ: 240 Hậu Giang, P9, Q6, Tp. HCM)
29	Ống nhựa F 168x7,3		m							226.800					
30	Ống nhựa F 220x5,1		m							210.200					
31	Ống nhựa F 220x6,6		m							270.200					
32	Ống nhựa F 220x8,7		m							352.600					
36	Co nhựa PVC Ø 21		Cái			1.600									Công ty Nhựa Bình Minh
37	Co nhựa PVC Ø 27		Cái			2.200									
38	Co nhựa PVC Ø 34		Cái			3.700									
39	Co nhựa PVC Ø 42		Cái			5.100									
40	Co nhựa PVC Ø 49		Cái			7.900									
41	Co nhựa PVC Ø 60		Cái			12.200									
42	Co nhựa PVC Ø 90		Cái			25.000									
43	Tê nhựa PVC Ø 21 dày		Cái			2.800									
44	Tê nhựa PVC Ø 27 dày		Cái			4.600									
45	Tê nhựa PVC Ø 34 dày		Cái			7.400									
46	Tê nhựa PVC Ø 49 dày		Cái			14.500									
47	Tê nhựa PVC Ø 60 mỏng		Cái			8.700									
48	Tê nhựa PVC Ø 60 dày		Cái			24.900									
49	Tê nhựa PVC Ø 90 mỏng		Cái			25.700									
50	Tê nhựa PVC Ø90 dày		Cái			62.700									
51	Van nhựa PVC Ø 21		Cái			13.700									
52	Van nhựa PVC Ø 27		Cái			16.100									
53	Van nhựa PVC Ø 34		Cái			27.300									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
54	Ống STK Ø168mm. Dày 4,7mm	Tiêu chuẩn: BS 1387/1985, ASTM 53 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	m									396.850			Hòa Phát
55	Ống STK Ø168mm. Dày 3,96mm		m									352.650			Hòa Phát
56	Ống STK Ø141mm. Dày 4,7mm		m									318.960			Hòa Phát
57	Ống STK Ø141mm. Dày 3,96mm		m									286.000			Hòa Phát
58	Ống STK Ø114mm. Dày 3,2mm		m									187.000			Hòa Phát
59	Ống STK Ø114mm. Dày 2,9mm		m									188.900			Hòa Phát
60	Ống STK Ø90mm. Dày 3,2mm		m									143.860			Hòa Phát
61	Ống STK Ø90mm. Dày 2,9mm		m									132.112			Hòa Phát
62	Ống STK Ø76mm. Dày 2,9mm		m									110.560			Hòa Phát
63	Ống STK Ø76mm. Dày 2,7mm		m									101.235			Hòa Phát
64	Ống STK Ø60mm. Dày 2,9mm	Tiêu chuẩn: BS 1387/1985, ASTM 53 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	m									85.000			Hòa Phát
65	Ống STK Ø60mm. Dày 2,6mm		m									77.000			Hòa Phát
66	Ống STK Ø49mm. Dày 2,5mm		m									61.000			Hòa Phát
67	Ống STK Ø42mm. Dày 2,6mm		m									55.000			Hòa Phát
68	Ống STK Ø34mm. Dày 2,6mm		m									44.000			Hòa Phát
69	Ống STK Ø27mm. Dày 2,6mm		m									33.000			Hòa Phát
70	Ống STK Ø21mm. Dày 2,6mm		m									28.000			Hòa Phát
71	Thép góc	Tiêu chuẩn ASTM A53, Tc 01-2001 phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	m									35.000			
72	Co STK Ø168	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									431.250			Dyben- vina
73	Co STK Ø141		cái									293.250			Dyben- vina
74	Co STK Ø114		cái									172.500			Dyben- vina
75	Co STK Ø90		cái									103.500			Dyben- vina
76	Co STK Ø76		cái									77.625			Dyben- vina
77	Co STK Ø60		cái									43.125			Dyben- vina

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
78	Co STK Ø49	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									25.875			Dyben- vina
79	Co STK Ø42		cái									18.975			Dyben- vina
80	Co STK Ø34		cái									12.075			Dyben- vina
81	Co STK Ø27		cái									10.350			Dyben- vina
82	Co STK Ø21		cái									8.625			Dyben- vina
83	Co ren STK Ø114	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									225.000			Mech-Trung Quốc
84	Co ren STK Ø90		cái									138.010			Mech-Trung Quốc
85	Co ren STK Ø76		cái									98.000			Mech-Trung Quốc
86	Co ren STK Ø60	Tiêu chuẩn bước ren BS/ ASTM được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									51.000			Mech-Trung Quốc
87	Co ren STK Ø49		cái									32.000			Mech-Trung Quốc
88	Co ren STK Ø42		cái									24.000			Mech-Trung Quốc
89	Co ren STK Ø34		cái									18.000			Mech-Trung Quốc
90	Co ren STK Ø27		cái									11.000			Mech-Trung Quốc
91	Co ren STK Ø21		cái									7.000			Mech-Trung Quốc
92	Co giảm ren STK Ø114/90		cái									240.000			Mech-Trung Quốc
93	Co giảm ren STK Ø114/76		cái									240.000			Mech-Trung Quốc
94	Co giảm ren STK Ø90/76		cái									165.000			Mech-Trung Quốc
95	Co giảm ren STK Ø90/60		cái									165.000			Mech-Trung Quốc
96	Co giảm ren STK Ø76/60		cái									120.000			Mech-Trung Quốc
97	Co giảm ren STK Ø42/34		cái									30.000			Mech-Trung Quốc
98	Co giảm ren STK Ø34/21		cái									23.000			Mech-Trung Quốc

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
99	Tê STK Ø168	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									719.440			Dyben- vina
100	Tê STK Ø141		cái									547.400			Dyben- vina
101	Tê STK Ø114		cái									293.250			Dyben- vina
102	Tê STK Ø90		cái									185.725			Dyben- vina
103	Tê STK Ø76		cái									156.400			Dyben- vina
104	Tê STK Ø60		cái									78.200			Dyben- vina
105	Tê STK Ø49		cái									58.650			Dyben- vina
106	Tê STK Ø42		cái									52.785			Dyben- vina
107	Tê STK Ø34		cái									46.920			Dyben- vina
108	Tê STK Ø27		cái									35.190			Dyben- vina
109	Tê STK Ø21		cái									29.325			Dyben- vina
110	Tê ren STK Ø114	Tiêu chuẩn bước ren BS, ASTM được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									306.000			Mech-Trung Quốc
111	Tê ren STK Ø90		cái									180.000			Mech-Trung Quốc
112	Tê ren STK Ø76		cái									136.892			Mech-Trung Quốc
113	Tê ren STK Ø60		cái									77.000			Mech-Trung Quốc
114	Tê ren STK Ø49		cái									48.000			Mech-Trung Quốc
115	Tê ren STK Ø42		cái									39.000			Mech-Trung Quốc
116	Tê ren STK Ø34		cái									27.000			Mech-Trung Quốc
117	Tê ren STK Ø27		cái									18.000			Mech-Trung Quốc
118	Tê ren STK Ø21		cái									10.000			Mech-Trung Quốc
119	Tê giảm STK Ø168/141	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									723.350			Dyben- vina
120	Tê giảm STK Ø168/114		cái									723.350			Dyben- vina
121	Tê giảm STK Ø168/90		cái									723.350			Dyben- vina
122	Tê giảm STK Ø168/76		cái									723.350			Dyben- vina
123	Tê giảm STK Ø168/60		cái									723.350			Dyben- vina

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
124	Tê giảm STK Ø141/114	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									566.950			Dyben- vina
125	Tê giảm STK Ø141/90		cái									566.950			Dyben- vina
126	Tê giảm STK Ø141/76		cái									566.950			Dyben- vina
127	Tê giảm STK Ø141/60		cái									566.950			Dyben- vina
128	Tê giảm STK Ø114/90		cái									303.025			Dyben- vina
129	Tê giảm STK Ø114/76		cái									303.025			Dyben- vina
130	Tê giảm STK Ø114/60		cái									303.025			Dyben- vina
131	Tê giảm STK Ø114/49		cái									303.025			Dyben- vina
132	Tê giảm STK Ø114/42		cái									303.025			Dyben- vina
133	Tê giảm STK Ø90/76		cái									195.500			Dyben- vina
134	Tê giảm STK Ø90/60		cái									195.500			Dyben- vina
135	Tê giảm STK Ø90/49		cái									195.500			Dyben- vina
136	Tê giảm STK Ø90/42		cái									195.500			Dyben- vina
137	Tê giảm STK Ø90/34		cái									195.500			Dyben- vina
138	Tê giảm STK Ø90/27		cái									195.500			Dyben- vina
139	Tê giảm STK Ø76/60		cái									156.400			Dyben- vina
140	Tê giảm STK Ø76/49		cái									156.400			Dyben- vina
141	Tê giảm STK Ø76/42		cái									156.400			Dyben- vina
142	Tê giảm STK Ø76/34		cái									156.400			Dyben- vina
143	Tê giảm STK Ø76/27		cái									156.400			Dyben- vina
144	Tê giảm STK Ø76/21		cái									156.400			Dyben- vina
145	Tê giảm STK Ø60/49		cái									87.975			Dyben- vina
146	Tê giảm STK Ø60/42		cái									87.975			Dyben- vina
147	Tê giảm STK Ø60/34		cái									87.975			Dyben- vina
148	Tê giảm STK Ø60/27		cái									87.975			Dyben- vina

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
149	Tê giảm STK Ø60/21	Tiêu chuẩn KS, JIS, ANSI, ASTM, BS, DIN được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	cái									87.975			Dyben- vina
150	Tê giảm STK Ø49/42		cái									68.425			Dyben- vina
151	Tê giảm STK Ø49/34		cái									68.425			Dyben- vina
152	Tê giảm STK Ø49/27		cái									68.425			Dyben- vina
153	Tê giảm STK Ø49/21		cái									68.425			Dyben- vina
154	Tê giảm STK Ø42/34		cái									58.650			Dyben- vina
155	Tê giảm STK Ø42/27		cái									58.650			Dyben- vina
156	Tê giảm STK Ø42/21		cái									58.650			Dyben- vina
157	Tê giảm STK Ø34/27		cái									39.100			Dyben- vina
158	Tê giảm STK Ø34/21		cái									39.100			Dyben- vina
159	Tê giảm STK Ø27/21		cái									39.100			Dyben- vina
186	Bầu giảm STK Ø168/141	Tiêu chuẩn KS, JIS, ASTM, ANSI, BS, DIN được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									197.333			Dyben- vina
187	Bầu giảm STK Ø168/114		cái									197.333			Dyben- vina
188	Bầu giảm STK Ø168/90		cái									197.333			Dyben- vina
189	Bầu giảm STK Ø168/76		cái									197.333			Dyben- vina
190	Bầu giảm STK Ø168/60		cái									197.333			Dyben- vina
191	Bầu giảm STK Ø141/114		cái									129.074			Dyben- vina
192	Bầu giảm STK Ø141/90		cái									129.074			Dyben- vina
193	Bầu giảm STK Ø141/76		cái									129.074			Dyben- vina
194	Bầu giảm STK Ø141/60		cái									129.074			Dyben- vina
195	Bầu giảm STK Ø114/90		cái									92.000			Dyben- vina
196	Bầu giảm STK Ø114/76		cái									92.000			Dyben- vina
197	Bầu giảm STK Ø114/60		cái									92.000			Dyben- vina
198	Bầu giảm STK Ø114/49		cái									92.000			Dyben- vina
199	Bầu giảm STK Ø114/42		cái									92.000			Dyben- vina
200	Bầu giảm STK Ø90/76		cái									55.200			Dyben- vina
201	Bầu giảm STK Ø90/60		cái									55.200			Dyben- vina
202	Bầu giảm STK Ø90/49		cái									55.200			Dyben- vina

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
203	Bầu giảm STK Ø90/42		cái									55.200			Dyben- vina
204	Bầu giảm STK Ø90/34		cái									55.200			Dyben- vina
205	Bầu giảm STK Ø90/27		cái									55.200			Dyben- vina
206	Bầu giảm STK Ø76/60		cái									51.250			Dyben- vina
207	Bầu giảm STK Ø76/49		cái									51.250			Dyben- vina
208	Bầu giảm STK Ø76/42		cái									51.250			Dyben- vina
209	Bầu giảm STK Ø76/34		cái									51.250			Dyben- vina
210	Bầu giảm STK Ø76/27		cái									51.250			Dyben- vina
211	Bầu giảm STK Ø76/21		cái									51.250			Dyben- vina
212	Bầu giảm STK Ø60/49		cái									46.050			Dyben- vina
213	Bầu giảm STK Ø60/42		cái									46.050			Dyben- vina
214	Bầu giảm STK Ø60/34		cái									46.050			Dyben- vina
215	Bầu giảm STK Ø60/27		cái									46.050			Dyben- vina
216	Bầu giảm STK Ø60/21		cái									46.050			Dyben- vina
217	Bầu giảm STK Ø49/42	Tiêu chuẩn KS, JIS, ASTM, ANSI, BS, DIN được chứng nhận phù hợp TCVN 7779:2008	cái									29.440			Dyben- vina
218	Bầu giảm STK Ø49/34		cái									29.440			Dyben- vina
219	Bầu giảm STK Ø49/27		cái									29.440			Dyben- vina
220	Bầu giảm STK Ø49/21		cái									29.440			Dyben- vina
221	Bầu giảm STK Ø42/34		cái									22.080			Dyben- vina
222	Bầu giảm STK Ø42/27		cái									22.080			Dyben- vina
223	Bầu giảm STK Ø42/21		cái									22.080			Dyben- vina
224	Bầu giảm STK Ø34/27		cái									16.560			Dyben- vina
225	Bầu giảm STK Ø34/21		cái									16.560			Dyben- vina
279	Roong cao su Ø114		cái									18.500			Việt Nam
280	Roong cao su Ø90		cái									17.000			Việt Nam
281	Roong cao su Ø76		cái									14.000			Việt Nam
282	Roong cao su Ø60		cái									13.000			Việt Nam

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
283	Đai khởi thủy Ø114	Tiêu chuẩn BS3505:1986, ISO 8085-2:2001 phù hợp TCVN 7779:2008	cái									1.430.000			YN Eco- Hàn Quốc
284	Đai khởi thủy Ø90		cái									1.265.000			YN Eco- Hàn Quốc
285	Đai khởi thủy Ø76		cái									946.000			YN Eco- Hàn Quốc
286	Sơn bám kẽm	TCVN 9014-2011, 8792-2011	kg									140.000			Mika- Việt Nam
287	Sơn lót		kg									137.000			Mika- Việt Nam
288	Sơn đỏ	TCVN 9276-2012	kg									79.000			Modena- Việt Nam
289	Họng cứu hoả đường kính 114mm	TCVN 5739-1993 và TCVN 6379-1998	Cái									1.240.000			ShenZhen- Trung Quốc
290	Trụ cứu hỏa đường kính 114mm		Cái									1.500.000			ShenZhen- Trung Quốc
291	Trụ cứu hỏa đường kính 168mm		Cái									4.000.000			ShenZhen- Trung Quốc
292	Van một chiều đường kính 21mm	Tiêu chuẩn bước ren BS 21 / ISO 228-1-2000 BS 21 / ISO 228-1-2000	Cái									52.000			Miha- Việt Nam
293	Van một chiều đường kính 27mm		Cái									65.000			Miha- Việt Nam
294	Van một chiều đường kính 34mm		Cái									98.000			Miha- Việt Nam
295	Van một chiều đường kính 42mm		Cái									156.000			Miha- Việt Nam
296	Van một chiều đường kính 49mm		Cái									234.000			Miha- Việt Nam
297	Van một chiều đường kính 60mm	Tiêu chuẩn mặt bích Jis, ANSI Class 150, DIN, BS PN10 / PN16 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	Cái									481.000			Samwoo- Korea
298	Van một chiều đường kính 76mm		Cái									526.000			Samwoo- Korea
299	Van một chiều đường kính 90mm		Cái									754.000			Samwoo- Korea
300	Van một chiều đường kính 114mm		Cái									975.000			Samwoo- Korea
301	Van một chiều đường kính 141mm		Cái									1.560.000			Samwoo- Korea
302	Van một chiều đường kính 168mm		Cái									2.470.000			Samwoo- Korea
303	Van mặt bích đường kính 49mm		Cái									527.000			Samwoo- Korea
304	Van mặt bích đường kính 60mm		Cái									585.000			Samwoo- Korea

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
305	Van mặt bích đường kính 76mm	TC mặt bích Jis, ANSI Class 150, DIN, BS PN10 / PN16 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	Cái									650.000			Samwoo-Korea
306	Van mặt bích đường kính 114mm		Cái									845.000			Samwoo-Korea
307	Van mặt bích đường kính 168mm		Cái									1.560.000			Samwoo-Korea
308	Van ren đường kính <34mm	Tiêu chuẩn BS21/ BS EN10226 được chứng nhận phù hợp bởi TCVN 7779: 2008	Cái									156.000			Miha- Việt Nam
309	Van ren đường kính 42mm		Cái									234.000			Miha- Việt Nam
310	Van ren đường kính 49mm		Cái									286.000			Miha- Việt Nam
311	Van ren đường kính 60mm		Cái									455.000			Miha- Việt Nam
312	Van ren đường kính 76mm		Cái									715.000			Miha- Việt Nam
313	Van ren đường kính 90mm		Cái									936.000			Miha- Việt Nam
314	Van ren đường kính 114mm		Cái									1.950.000			Miha- Việt Nam
315	Van xả khí đường kính 34mm		Cái									1.118.000			Shinji- Việt Nam
316	Van xả khí đường kính 42mm		Cái									1.470.000			Shinji- Việt Nam
317	Van xả khí đường kính 60mm		Cái									2.600.000			Shinji- Việt Nam
318	Van xả khí đường kính 76mm		Cái									2.860.000			Shinji- Việt Nam
319	Van xả khí đường kính 90mm		Cái									3.380.000			Shinji- Việt Nam
320	Van xả khí đường kính 114mm		Cái									3.770.000			Shinji- Việt Nam
VI	THIẾT BỊ ĐIỆN														
1	Dây điện 1x1,0 Cadivi		m			2.150									Công ty CADIVI
2	Dây điện 1x1,5 Cadivi		m			3.179									
3	Dây điện 1x2,5 Cadivi		m			5.074									
4	Dây điện 1x4 Cadivi		m			7.837									
5	Dây điện 1x6 Cadivi		m			11.747									
6	Dây điện 1x10 Cadivi		m			20.995									
7	Dây điện 1x16 Cadivi		m			30.770									
8	Dây điện 1x25 Cadivi		m			47.345									
9	Dây điện 2x0,75 Cadivi		m			4.046									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	Dây điện 2x1 Cadivi		m			5.057									
11	Dây điện 2x1,5 Cadivi		m			7.046									
12	Dây điện 2x2,5 Cadivi		m			11.321									
13	Dây điện 2x4 Cadivi		m			17.085									Công ty CADIVI
14	Dây điện 2x6 Cadivi		m			25.415									
15	Quạt treo tường		Cái			345.000									
16	Quạt trần Đồng Nai VN		Cái			490.000									
17	CXV-1 (1x7/0,425) - 0,6/1KV		m					2.500		4.020					
18	CXV-1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1KV		m					3.400		5.110					
19	CXV-2,5 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m					5.500		7.260					Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)
20	CXV-4 (1x7/0,85 - 0,6/1KV		m					8.500		10.550					
21	CXV-6 (1x7/1,04 - 0,6/1KV		m							14.630					
22	CXV-10 (1x7/1,35 - 0,6/1KV		m					20.000		22.700					
23	CXV-16-0,6/1KV		m							33.300					
24	CXV-25-0,6/1KV		m							51.400					
25	CXV-35-0,6/1KV		m							70.000					
26	CXV-50-0,6/1KV		m							94.600					
27	CXV-70-0,6/1KV		m							133.700					
28	CXV-95-0,6/1KV		m							184.400					Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q1, TP. HCM)
29	CXV-120-0,6/1KV		m							239.200					
30	CXV-150-0,6/1KV		m							292.100					
31	CXV-185-0,6/1KV		m							352.000					
32	CXV-240-0,6/1KV		m							464.600					
33	CXV-300-0,6/1KV		m							582.300					
34	CXV-400-0,6/1KV		m							760.800					
35	Bóng đèn neon 1,2 m Rạng Đông		Bóng			15.000									
36	Bóng đèn neon 0,6 m Rạng Đông		Bóng			11.000									Công ty Rạng Đông
37	Bộ máng đèn 1,2 m Rạng Đông		Bộ			89.636									
38	Bộ máng đèn 0,6 m Rạng Đông		Bộ			52.000									

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
39	Mặt nạ 1 thiết bị PANASONIC		Cái			13.163									Công ty Panasonic
40	Ổ cắm nhựa đơn PANASONIC		Cái			17.272									Công ty Panasonic
41	Công tắc đơn PANASONIC		Cái			10.909									
42	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm điện, cáp 4 ruột, CV25mm2	TCVN 5935-1 / IEC 60502-1. TCVN 6612 / IEC 60228. IEC 60332-1,3. BS 4066-1,3	m									233.000			Cadivi- Việt Nam
43	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm điện, cáp 4 ruột, CV20mm2		m									190.000			Cadivi- Việt Nam
44	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm điện, cáp 4 ruột, CV10mm2		m									112.000			Cadivi- Việt Nam
45	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm bù, cáp 2 ruột, CV6,0mm2		m									47.000			Cadivi- Việt Nam
46	Cáp điện cấp nguồn cho máy bơm bù, CVV4x6,0mm2	TCVN 5935-1 / IEC 60502-1. TCVN 6612 / IEC 60228. IEC 60332-1,3. BS 4066-1,3	m									76.000			Cadivi- Việt Nam
47	Dây cấp nguồn cho công tắc áp lực (CVV 2X2.5mm2) + dây từ tủ xuống máy bơm 3x16mm2		m									150.000			Cadivi- Việt Nam
48	Dây cấp nguồn cho máy bơm và tủ điều khiển 2x3.5mm2		bộ									15.000			Cadivi- Việt Nam
49	Aptomat 3P-100A	Tiêu chuẩn IEC60898	cái									1.265.000			LS-Việt Nam
50	Aptomat 1P-10A	Tiêu chuẩn IEC60898	cái									67.000			Panasonic-Việt Nam
51	Aptomat 1P-50A		cái									223.000			Panasonic-Việt Nam
52	Cáp tín hiệu báo cháy 2x2.5mm2	TCVN 5935-1 / IEC 60502-1. TCVN 6612 / IEC 60228. IEC 60332-1,3. BS 4066-1,3	m									34.000			Cadivi- Việt Nam
53	Cáp tín hiệu báo cháy 2x1.5mm2		m									27.000			Cadivi- Việt Nam
54	Cáp tín hiệu báo cháy 2x1.0mm2		m									23.000			Cadivi- Việt Nam
55	Cáp tín hiệu báo cháy 2x0.75mm2		m									12.600			Cadivi- Việt Nam
56	Dây đồng đường kính 8mm		kg									200.100			Việt Nam

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
57	Cọc chống sét, L=1,5m		cái									720.000			Ấn độ
58	Kẹp giữ ống		cái									2.400			Việt Nam
VII	THÉP														
1	Thép cuộn Ø 6 mm		Kg		12.800	14.000	13.500	13.800	14.500			12.500	13.000	13.500	
2	Thép cuộn Ø 8 mm		Kg		12.800	14.000	13.000	13.800	14.000			12.500		13.000	
3	Thép cuộn Ø 10 mm		Kg		12.800	14.000		13.800	16.000			15.000	13.000		
4	Thép cuộn Ø 12-32		Kg										13.000	17.000	
5	Ø 10 Gân		cây									97.000			
6	Ø 12 Gân		cây									160.000			
7	Ø 16 Gân		cây									215.000			
8	Thép V25- V65		kg									155.000			
9	Sắt Ø các loại	POMINA	kg							12.300					
10	Sắt V	Việt Nhật	kg							11.909					
11	Ống mạ kẽm	Hòa Phát	kg							20.909					
VIII	VẬT TƯ KHÁC														
1	Tôn kẽm khổ 1,07 m		m	90.000	100.000	81.407	86.500	90.000	86.000				100.000	82.000	
2	Tôn kẽm cán sóng tròn khổ 0.9mx2m dày 0.1mm		m^2					70.000							
3	Tôn kẽm cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,26mm		m^2					70.000							
4	Tôn kẽm màu cán sóng vuông khổ 1.07m, dày 0,35mm		m^2					80.000							
5	Cửa đi sắt (không kính)		m^2		985.000	750.000	680.000		665.000				985.000	650.000	
6	Cửa sổ sắt (không kính)		m^2	800.000	875.000	650.000	680.000		650.000					630.000	
7	Cửa đi khung nhôm		m^2			800.000			895.000						
8	Cửa đi khung nhôm, kính 5 ly		m^2	1.100.000			1.000.000							900.000	
9	Cửa gỗ căm xe dày 4cm (sơn PU, KHUÔN BAO 5X10)		m^2		3.950.000										
10	Cửa nhựa		Bộ					350.000	350.000						

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
11	Cừ tràm Ø 8 - Ø 10 cm dài 4,5 m		Cây		16.500								16.500		
12	Kẽm gai		Kg					15.500		14.545	15.500	16.000			
13	Kẽm cột M lai		Kg							14.550					
14	Kẽm cột		Kg					15.000			19.000				
15	Đinh		Kg	15.000	25.000	25.000	20.000	16.500	19.000	18.500	19.000	26.000		20.000	
16	Vôi cục		Kg		2.200	2.500	3.500	3.000	5.000	3.000	5.000		2.2.00	3.500	
17	Kính trắng 5 ly		m^2	200.000	235.000	145.000	140.000			135.000			235.000	160.000	
18	Kính trắng 8 ly		m^2							204.000	250.000				
19	Kính trắng 10 ly		m^2							278.500	320.000				
20	Lưới B40		Kg					15.500		14.400	16.000				
21	A dao		Lit		10.000				6.000				10.000		

B. BÁO GIÁ CỦA DOANH NGHIỆP

I NHỰA ĐƯỜNG

Công ty TNHH Thương mại- SX-DV Tín Thịnh — **Địa chỉ: 102H, Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, Tp. HCM; Điện thoại: 0903940588**

1	Nhựa đường Phuy Shell 60/70 Singapore	TCVN 7439:2005; TT 27/2014/TT-BGTVT	Tấn	12.300.000												Đã có VAT, giao tại tp. Biên Hòa
2	Nhũ tương đóng Phuy COLAS CRS-1 (R65)	TCVN 8817-2011	Tấn	10.800.000												
3	Nhũ tương đóng Phuy COLAS CSS-1 (SS60)	TCVN 8817-2011	Tấn	11.300.000												

Công ty CP Carbon Việt Nam

	Carboncor Asphalt		Tấn	3.510.000	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển tại nhà máy đến trung tâm thành phố Biên Hòa, Ngoài địa bàn trên mỗi km phụ trộn sẽ tính thêm 3.000 VNĐ/tấn

II ĐÁ, CÁT, ĐẤT

Công ty CP XD Công Trình Giao Thông 610 (Xí Nghiệp Phước Tân) — **Địa chỉ: 968 Quốc lộ 1A, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.; Điện Thoại: 8960545.**

1	Cấp phối đá Dmax = 25 mm	TCVN 8859-2011	m^3	185.760										Tại mỏ đá Ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển. chưa VAT
2	Cấp phối đá Dmax = 37,5 mm	TCVN 8859-2011	m^3	168.560										
3	Đá 1x2	TCVN 7572 - 2006	m^3	192.000										Tại mỏ đá Ấp Miễu, xã Phước Tân, Tp Biên Hòa, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển. chưa VAT
4	Đá 5x20 VSI	QCVN 16:2014/BXD	m^3	277.500										
5	Đá 5x10 VSI		m^3	256.000										

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
8	Đá 0-4 (M7, 8, 9)		Tấn	108.000											Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
9	Đá 0-4 bãi Châu Thới		Tấn	90.000											
10	Đá mi bụi		Tấn	90.000											
11	Đá vệ sinh		Tấn	64.000											
12	Đá 1-2 bãi		Tấn	170.000											
13	Đá 1-2 (M7, 8, 9)		Tấn	179.000											
14	Đá 1-2 (KV3)		Tấn	170.000											
15	Đá 1-2 (KV3)		Tấn	179.000											
Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2															
1	- Đá 1 x 2 lưới 25 - 27 (màu xanh)		m^3	268.380											Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, Dĩ An, Bình Dương
2	- Đá 0 x 4 loại 1 (màu xanh)		m^3	192.000											
3	- Đá mi (màu xanh)		m^3	140.060											
III	**SẮT THÉP**														
Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương			**Địa chỉ: Lô B Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần 2, P. Dĩ An, Bình Dương; Điện thoại: 08 35129896**												
1.1	**Thép cuộn**														
1	CB240T Φ 6, Φ 8, Φ 10	TCVN 1651-2:2008; JIS G3112; QCVN 7:2011/BKHCN	Tấn	13.200.000											Đã bao gồm chi phí bốc xếp
1.2	**Thanh vằn**														
1	CB300-V; CB 400-V; SD295; SD390														
a	Đường kính D10		Tấn	13.300.000											
b	D12 ÷ D32		Tấn	13.200.000											
c	D36		Tấn	13.500.000											
d	D40		Tấn	13.500.000											
2	GR60, CB 500-V, GR460, SD490	ASTM A615/A615M QCVN7:2011/BKHCN													
a	D10		Tấn	13.500.000											
b	(D12 ÷ D32)		Tấn	13.400.000											
c	(D36 ÷ D40)		Tấn	13.700.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			**Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**												
1	**Bán tại Xí nghiệp đá Tân Cang 5, Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa - Đồng Nai.**														Đã có thuế, bán tại nhà nhà máy, xí nghiệp, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
1.1	Đá 1x2		Tấn	151.800											
1.2	Đá 0x4		Tấn	77.000											
1.3	Đá mi sàng		Tấn	66.000											
1.4	Đá mi bụi		Tấn	63.800											
2	**Bán tại Xí nghiệp đá Thiện Tân 5, Địa chỉ: xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, Đồng Nai.**														Như trên
1.1	Đá 1x2		Tấn	88.000											
1.2	Đá 0x4		Tấn	46.200											
1.3	Đá mi bụi		Tấn	49.500											
Công ty Cổ Phần Thành Chí			**Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**												
1	Đá5x19 Titan		m^3	270.000											Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán
2	My cát (cát nhân tạo)		m^3	220.000											
3	Đá 1x2 thường		m^3	240.000											
4	Đá my bụi		m^3	160.000											
5	Đá my sàng		m^3	140.000											
6	Đá 4x6		m^3	150.000											
7	Đá 0x4 vàng		m^3	110.000											
8	Đá 0x4 xanh		m^3	150.000											
9	Đất tầng phủ		m^3	30.000											
Công ty cổ phần đá Núi Nhỏ			**Địa chỉ: ĐT743, P. Bình An, TX Dĩ An, tỉnh Bình Dương; điện thoại: 06503 751515**												
1	Đá tảng chọn		Tấn	93.000											Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
2	Đá hộc đục máy		Tấn	128.000											
3	Đá 5-7		Tấn	123.000											
4	Đá 4-6		Tấn	125.000											Bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
5	Đá 3-8 (mi sàn)		Tấn	115.000											
6	Đá 0-4 (KV2)		Tấn	108.000											
7	Đá 0-4 (KV3)		Tấn	105.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty cổ phần thép Nhà Bè			**Địa chỉ: Tầng 4, Tòa nhà văn phòng Tổng công ty Thép Việt Nam - 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Q1, TPHCM.**												
1	25x25x(2,5-3mm)	TCVN 7571-1:2006; TCVN 1765-75; JISG 3101-2004	Tấn	14.938.000											Giao lên phương tiện người mua tại kho Chi nhánh Công ty CP Thép Nhà Bè - Vnsteel tại KCN Nhơn Trạch II, Nhơn Phú tỉnh ĐN, giá này có hiệu lực từ ngày 27/7/2017
2	30x30x(2,5-3mm)		Tấn	14.938.000											
3	40x40x(2,5-4mm)		Tấn	14.938.000											
4	50x50x(3-6mm)		Tấn	14.938.000											
5	60x60x(4-5mm)		Tấn	14.938.000											
6	63x63x(4-6mm)		Tấn	14.938.000											
7	65x65x(5-6mm)		Tấn	14.938.000											
8	70x70x(5-7mm)		Tấn	14.938.000											
9	40x40x(6-9mm)		Tấn	14.938.000											
IV	**XI MĂNG**														
Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh			**Địa chỉ: Thôn Tam Sơn, xã Tân Trường, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa; Điện thoại: 84.37.3977501**												
1	Xi măng Công Thanh PCB 40 (Bao 50 kg)	QCVN 16:2014/BXD; TCVN 6260:2009	Bao 50kg	80.000	80.000	81.000	82.000	82.000	82.000	87.500	87.500	80.000	80.000	80.000	Đã bao gồm VAT
Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh - Xí nghiệp tiêu thụ - dịch vụ FICO			**Địa chỉ: 433 Đường 30/4, TX. Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh; Điện thoại: 08 6299 20 40**												
1	Xi măng FICO PCB 40 đóng bao 50 kg		Bao	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000	Đã có VAT, bán ở khu nội ô tỉnh, giao tại chân công trình toàn tỉnh ĐN
2	Xi măng FICO PCB 50 xá (dạng rời)		Tấn	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	1.550.000	
Công ty xi măng FICO Bình Dương			**Địa chỉ: Ấp 1, xã Thường Tân, huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; Điện thoại: 06503680104**												
	Xi măng Bình Dương PCB 30		Bao 50kg	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	68.500	Có VAT, giao tại chân công trình toàn tỉnh Đồng Nai
	Xi măng Bình Dương PCB 40		Bao 50kg	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	
Công ty TNHH MTV Xi măng Sông Gianh			**Số điện thoại: 0917125298**												
	Xi măng bao PCB40		Tấn	1.500.000											
Công ty CP Xi măng Đỉnh Cao			**Địa chỉ: lầu 3, 14B, Kỳ Đồng, P 09, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 087300 9699**												
	Xi măng TOPHOME PCB 40		Bao 50 kg	86.000											Đã có VAT

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Chi nhánh Công ty CP Xi măng Thăng Long			**Địa chỉ: Lô 3, KCN Hiệp Phước, Long Tới Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh; Điện thoại: 028 3780 0912**												
	Xi măng Thăng Long bao PCB 40, nhãn hiệu Rồng Đỏ		Bao 50 kg	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	Đã có VAT
V	**NGÓI, GẠCH XÂY, ỐP TƯỜNG,**														
Công ty Cổ Phần Thành Chí			**Địa chỉ: Trụ sở chính: 37 Đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu; Nhà máy: Mỏ đá lô 4, ấp Tân Châu , xã Châu Pha, Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu**												
1	Gạch 80x80x180		Viên	1.020											Đã bao gồm VAT, chi phí bốc xếp lên phương tiện bên mua tại kho bên bán
2	Gạch 50x80x180		Viên	1.000											
3	Gạch 100x190x390		Viên	5.100											
4	Gạch Đmi 100x190x190		Viên	3.060											
5	Gạch 190x190x390		Viên	9.000											
6	Gạch Đmi 190x190x190		Viên	5.400											
7	Terrazzo 400x400x30 xám		m^2	85.000											
8	Terrazzo 400x400x30 màu		m^2	95.000											
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			**Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**												
A	**Tại nhà máy gạch Tuynel Long Thành**		**Địa chỉ: xã Phước Tân, Biên Hòa, Đồng Nai.**												
	Gạch loại 1														Đã có thuế, bán tại nhà nhà máy, xí nghiệp, bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển
1	Gạch ống 4 lỗ 8x8x18		Viên	979											
2	Gạch đinh 2 lỗ 4x8x8		Viên	979											
3	Gạch demi 8x8x9		Viên	490											
	Gạch loại 2														
1	Gạch ống cháy 4 lỗ 8x 8x18		Viên	880											
Công ty TNHH Sản xuất VLXD Vĩnh Hải			**Địa chỉ: Ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai**												
1	Gạch Block bê tông 390x190x90	QCVN 16:2014/BXD	Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	Giá đã bao gồm phí bốc xếp lên xe, CÓ VAT, Không bao gồm phí vận chuyển. Giao hàng tại Công ty
2	Gạch Block bê tông 190x190x190		Viên	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	
3	Gạch Block bê tông190x190x90		Viên	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	
4	Gạch Block bê tông 390x190x190		Viên	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
5	Gạch Block bê tông 40x80x180		Viên	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	900	
6	Gạch Block bê tông 80x80x180		Viên	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty cổ phần Công nghiệp Ý Mỹ			Địa chỉ: Đường số 8,KCN Nhơn Trạch 2,Nhơn Phú,Nhơn Trạch,ĐN; Điện thoại: 0612-814044												
1	Gạch men ốp lát 12x40cm màu nhạt Nhóm BIII	QCVN 16:2014/BXD TCVN 7745:2007	m^2	103.750											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ - 31/16 ĐT743, KP Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
2	Gạch men ốp lát 12x40cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	106.250											
3	Gạch men ốp lát 12x50cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	118.750											
4	Gạch men ốp lát 12x50cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	121.250											
5	Gạch men ốp lát 20x25cm trắng trơn Nhóm BIII		m^2	87.500											
6	Gạch men ốp lát 20x25cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	90.000											
7	Gạch men ốp lát 20x25cm màu trơn Nhóm BIII		m^2	91.250											
8	Gạch men ốp lát 20x25cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	102.500											
9	Gạch men ốp lát 25x25cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	93.750											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty TNHH VLXD Ý Mỹ - 31/16 ĐT743, KP Bình Phước B, Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương
10	Gạch men ốp lát 25x25cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	106.250											
11	Gạch men ốp lát 25x40cm màu nhạt Nhóm BIII		m^2	92.500											
12	Gạch men ốp lát 25x40cm màu trơn Nhóm BIII		m^2	93.750											
13	Gạch men ốp lát 25x40cm màu đậm Nhóm BIII		m^2	106.250											
14	Ngói men 30x40cm		m^2	17.500											
15	Phụ kiện ngói men 30x40cm úp nóc		m^2	42.500											
16	Phụ kiện ngói men 30x40cm đầu/cuối nóc		m^2	82.500											
17	Phụ kiện ngói men 30x40cm ngói rìa		m^2	38.750											
18	Phụ kiện ngói men 30x40cm cuối rìa		m^2	42.500											
19	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 2		m^2	87.500											
20	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 3		m^2	110.000											
21	Phụ kiện ngói men 30x40cm chạc 4		m^2	121.250											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
22	Gạch men ốp lát 30x30cm sân vườn/ sàn nước Nhóm BIIb		m^2	91.250											
23	Gạch men ốp lát 30x45cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m^2	106.250											
24	Gạch men ốp lát 30x60cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m^2	122.500											
25	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt Nhóm BIIb		m^2	83.750											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty Cổ Phần Gạch men Ý Mỹ - KCN Tam Phước, QL 51, Xã Tam phước, Biên Hòa, Đồng Nai
26	Gạch men ốp lát 40x40cm màu nhạt đặc biệt Nhóm BIIb		m^2	85.000											
27	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm Nhóm BIIb		m^2	86.250											
28	Gạch men ốp lát 40x40cm màu đậm đặc biệt Nhóm BIIb		m^2	87.500											
29	Gạch men ốp lát 40x40cm sân vườn Nhóm BIIb		m^2	93.750											
30	Gạch men ốp lát 50x50cm mài cạnh KTS Nhóm BIIb		m^2	102.500											
31	Gạch men ốp lát 60x60cm mài cạnh KTS, Nhóm BIIb		m^2	122.500											
32	Gạch granite ốp lát 60x60cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa		m^2	181.250											
33	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện, Nhóm BIa		m^2	193.750											
34	Gạch granite ốp lát 60x60cm hai lớp mài bóng trắng trơn ,Nhóm BIa		m^2	218.750											Giá chỉ áp dụng giao hàng tại Công ty CPCN Ý Mỹ - Đường số 8 KCN Nhơn Trạch 2, Nhơn Phú, Phú Hội, H. Nhơn Trạch, Đồng Nai
35	Gạch granite ốp lát 60x60cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa		m^2	218.750											
36	Gạch granite ốp lát 60x60cm men mờ giả cổ , Nhóm BIa		m^2	218.750											
37	Gạch granite ốp lát 80x80cm một lớp mài bóng , Nhóm BIa		m^2	237.500											
38	Gạch granite ốp lát 80x80cm hai lớp mài bóng xả cừ/mạng nhện ,Nhóm BIa		m^2	250.000											
39	Gạch granite ốp lát 80x80cm bóng kính toàn phần , Nhóm BIa		m^2	287.500											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC			**Địa chỉ: 13-13 Bis Kỳ Đồng, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh, Điện thoại: 08 3931 86 39**												
1	Ngói chính	TCVN 1453:1986	Viên	13.585											Gia toàn tỉnh Đồng Nai, chưa VAT
2	Ngói úp nóc		Viên	20.633											
3	Ngói cuối nóc		Viên	27.749											
4	Ngói cuối mái		Viên	27.749											
5	Ngói rìa		Viên	20.633											
6	Ngói rìa đuôi		Viên	27.749											
7	Ngói góc vuông		Viên	30.789											
8	Ngói chạc 3 (Y,T)		Viên	30.789											
9	Ngói chạc 4		Viên	34.796											
VI	**BÊ TÔNG**														
Công ty CP Đầu tư xây dựng & vật liệu Đồng Nai			**Địa chỉ: 138 Đường Nguyễn Ái Quốc, p. Trảng Dài, tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**												
A	**Tại Xí nghiệp Bê tông Đồng Nai: - Trạm An Bình: Kp 10, phường An Bình, Biên Hòa, Đồng Nai; - Trạm Hố Nai: xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai.**														
1	Bê tông mác 100 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.070.000											Đơn giá đã có thuế, cung cấp trong phạm vi 15km từ xí nghiệp bê tông, giá mỗi km tiếp theo là 3.000 đồng/km/m3, cộng thêm phí giao thông nếu có.
2	Bê tông mác 150 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.110.000											
3	Bê tông mác 200 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.160.000											
4	Bê tông mác 250 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.220.000											
5	Bê tông mác 300 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.280.000											
6	Bê tông mác 350 độ sụt 10 ± 2	TCVN 3118:1998	m^3	1.340.000											
7	Bê tông mác 400 độ sụt 10 ± 3	TCVN 3118:1998	m^3	1.400.000											
8	Bê tông mác 450 độ sụt 10 ± 4	TCVN 3118:1998	m^3	1.460.000											
9	Phụ gia đông kết nhanh R7	TCVN 3118:1998	m^3	80.000											
10	Bơm bê tông (≥ 30 m^3)	TCVN 3118:1998	m^3	100.000											
11	Bơm bê tông (< 30 m^3)	TCVN 3118:1998	ca	3.000.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
VIII	HỐ GA, MƯƠNG, HÀO, CỐNG														
Công ty Thoát nước & Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu			Địa chỉ: Số 06 đường 3/2, Phường 8, Tp, Vũng Tàu; Điện thoại: 0643 852 125.												
1.1	**Gía hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới**														Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%), chưa bao gồm ống PVC và các phụ kiện co, cút kèm theo
a	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.625.000											
b	Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	TCVN 10333-1:2014	Bộ	11.686.000											
d	Hệ thống hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối 760x580x1470	TCVN 10333-1:2014	Bộ	8.921.000											
1.2	**Gía hào kỹ thuật bê tông cốt sợi (BTCS), Bê tông cốt thép (BTCT)**														
a	Hào kỹ thuật BTCS 2 ngăn – Vỉa hè Kt: B400x300-H500mm	TCVN 10332:2014	m	1.927.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
b	Hào kỹ thuật BTCS 3 ngăn – Vỉa hè Kt: B400x300x300-H500mm	TCVN 10332:2014	m	2.515.000											
c	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn – Vỉa hè Kt: B400x300-H500mm	TCVN 10332:2014	m	2.033.000											
1.3	**Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống BTCT thành mỏng đúc sẵn**														
a	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D400mm.	TCVN10333 – 2:2014	Bộ	8.014.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
b	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D600mm.	TCVN10333 – 2:2015	Bộ	10.372.000											
c	Giếng thăm hình hộp liên kết mối nối cống bê tông cốt thép (BTCT) thành mỏng đúc sẵn D800mm.	TCVN10333 – 2:2016	Bộ	12.529.000											
1.4	**Giá mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt thép đúc sẵn**														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 300x400mm.	TCVN 6394:2014	m	612.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 400x500mm.	TCVN 6394:2014	m	696.000											
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 400x600mm.	TCVN 6394:2014	m	774.000											
	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 500x600mm.	TCVN 6394:2014	m	822.000											
a	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 600x600mm.	TCVN 6394:2014	m	896.000											
b	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 600x700mm.	TCVN 6394:2014	m	1.095.000											
c	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 700x800mm.	TCVN 6394:2014	m	1.250.000											Giá bán đã bao gồm thuế VAT (10%)
d	Mương tưới tiêu nội đồng BTCT thành mỏng đúc sẵn – Kt: 800x800mm.	TCVN 6394:2014	m	1.303.000											
1.6	**Giá mương hộp tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn**														
a	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn: KT: 300x400 mm	TC.VCA 006:2014	m	557.000											
b	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn: KT: 400x500 mm	TC.VCA 006:2014	m	644.000											
c	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn: KT: 400x600 mm	TC.VCA 006:2014	m	732.000											
d	Mương tưới tiêu nội đồng bê tông cốt sợi đúc sẵn: KT: 500x600 mm	TC.VCA 006:2014	m	798.000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng 3-2			Điện thoại: 0605 3761 003												
1	Cống vỉa hè (VH)														
	- Cống fi 300, L=4000mm		m	340.729	363.763	356.085	379.119	402.154	394.866	432.866	425.188	363.763	375.280	344.568	Gía bao gồm phí vận chuyển giao tại khu vực trên địa bàn tỉnh
	- Cống fi 400 , L=4000mm		m	379.403	409.406	399.405	429.409	459.413	449.411	499.418	489.416	409.406	424.408	384.403	
	- Cống fi 500 , L=4000mm		m	496.094	540.588	525.756	570.250	614.744	599.913	674.069	659.238	540.588	562.835	503.510	
	- Cống fi 600, L=4000mm		m	549.790	601.765	584.440	636.415	688.390	671.065	757.690	740.365	601.765	627.752	558.452	
	- Cống fi 800, L=4000mm		m	847.137	938.960	908.352	1.000.175	1.091.997	1.061.390	1.214.427	1.183.820	938.960	984.871	862.441	
2	Cống chịu lực (H10)														
	- Cống fi 300, L=4000mm		m	353.329	376.363	368.685	391.719	414.754	407.075	445.466	437.788	376.363	387.880	357.168	
	- Cống fi 400 , L=4000mm		m	412.716	442.720	432.719	462.723	492.726	482.725	532.731	522.730	442.720	457.722	417.717	
	- Cống fi 500 , L=4000mm		m	521.103	565.597	550.766	595.259	639.753	624.922	699.078	684.247	565.597	587.844	528.519	
	- Cống fi 600, L=4000mm		m	573.844	625.819	608.494	660.469	712.444	695.119	781.744	764.419	625.819	651.807	582.507	
	- Cống fi 800, L=4000mm		m	976.096	1.067.919	1.037.311	1.129.134	1.220.956	1.190.349	1.343.386	1.312.779	1.067.919	1.113.830	991.400	
3	Cống chịu lực (H30)														
	Cống fi 300, L=4000mm		m	363.160	386.195	378.517	401.551	424.585	416.907	455.298	447.620	386.195	397.712	366.999	Gía bao gồm phí vận chuyển giao tại khu vực trên địa bàn tỉnh
	- Cống fi 400 , L=4000mm		m	419.971	449.975	439.973	469.977	499.981	489.980	539.986	529.985	449.975	464.977	424.972	
	- Cống fi 500 , L=4000mm		m	572.935	617.429	602.597	647.091	691.585	676.754	750.910	736.079	617.429	639.676	580.351	
	- Cống fi 600, L=4000mm		m	620.999	672.974	655.649	707.624	759.599	742.274	828.899	811.574	672.974	698.961	629.661	
	- Cống fi 800, L=4000mm		m	999.101	1.090.923	1.060.316	1.152.138	1.243.961	1.213.353	1.366.391	1.335.783	1.090.923	1.136.835	1.014.405	
4	Cống hộp														
	- Cống hộp (1.0x1.0)x1.2m		cái	4.270.257	4.536.132	4.447.507	4.713.382	4.979.257	4.890.632	5.333.757	5.245.132	4.536.132	4.669.069	4.314.569	
	- Cống hộp (1.2x1.2)x1.2m		cái	5.039.623	5.350.873	5.247.123	5.558.373	5.869.623	5.765.873	6.284.623	6.180.873	5.350.873	5.506.498	5.091.498	
	- Cống hộp (1.6x1.6)x1.2m		cái	7.485.123	8.038.623	7.854.123	8.407.623	8.961.123	8.776.623	9.699.123	9.514.623	8.038.623	8.315.373	7.577.373	
5	Gối cống														
	- Gối Cống BTLT Þ300		cái	136.067	144.533	141.711	150.176	158.642	155.820	169.929	167.108	144.533	148.765	137.478	
	- Gối Cống BTLT Þ400		cái	150.088	160.325	156.913	167.150	177.388	173.975	191.038	187.625	160.325	165.444	151.794	
	- Gối Cống BTLT Þ500		cái	203.120	220.051	214.408	231.339	248.270	242.626	270.845	265.201	220.051	228.517	205.942	
	- Gối Cống BTLT Þ600		cái	212.751	231.258	225.089	243.595	262.101	255.933	286.776	280.608	231.258	240.511	215.836	

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
IX	HỆ TRẦN VÁCH NGĂN THẠCH CAO														
Công ty Cổ Phần J&J Việt Nam			Địa chỉ: 338/22 An Dương Vương P 4, Quận 5, Tp HCM; Điện thoại: (+84.8) 3830 5868 / 3833 9466 / 3833 9456												
1	**Trần thạch cao khung nổi, kích thước 610x610**														Giá chưa bao gồm nhân công
1.1	Khung trần nổi Lê Trần CeilTEK Pro		m^2	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
1.2	Tấm trần trang trí sơn trắng hoặc phủ PVC J&J 338 (Trên nền tấm Knauf tiêu chuẩn Standard Shield 9.5mm)		m^2	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	
2	**Trần chìm, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 9.5mm**														
2.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m^2	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
2.2	Tấm trần thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 9.5mm		m^2	115.000	115.000	115.000	115.000	115.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	118.000	
3	**Trần chìm, tấm thạch cao Knauf chống ẩm 9.5mm**		m^2												Giá chưa bao gồm nhân công
3.1	Khung trần chìm Lê Trần MacroTEK S400 (Khoảng cách khung 1000x400)		m^2	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
3.2	Tấm trần thạch cao chống ẩm Knauf Moist Shield 9.5mm		m^2	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	138.000	
4	**Vách thạch cao, tấm thạch cao Knauf tiêu chuẩn 12.7mm**														
4.1	Khung vách LE Trần WallTEK Standard 76/78		m^2	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
4.2	Tấm thạch cao tiêu chuẩn Knauf Standard Shield 12.7 mm (1 lớp tấm mỗi bên)		m^2	290.000	290.000	290.000	290.000	290.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	293.000	
Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường			Địa chỉ: Tầng M, IPC Tower, 1489 Nguyễn Văn Linh, Phú Mỹ Hưng, Q.7; Điện thoại: 028.37761888												
I	TRẦN CHÌM														
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	*Thanh chính: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	112.208											
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*														
	*Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm														
2	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	126.857											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :														
	*Thanh chính: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm*														
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*														
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm														
3	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	*Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	120.250											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chị phí nhân công, máy móc thiết bị.
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*														
	*Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm*														
	Ty ren D6mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm (1220x2440x9)mm														
4	**Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm**	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	134.899											
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :														
	*Thanh chính: **VTC-Basi 3050** (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm*														
	*Thanh phụ: **VTC-Alpha 4000** (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm*														
	*Thanh viền tường: **VTC 18/22 - 0.32** (18x22x4000) dày 0.32mm*														
	Ty ren D6mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm (1220x2440x9)mm														
II	TRẦN NỔI														
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	132.959											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm														
2	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :														
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	147.941											
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm														
3	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm**														

TT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
2	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :	TC - ASTM C635	m^2	168.731											
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635	m^2	168.731											
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm khoáng tiêu âm AMF Mercure vuông cạnh 15mm (605x605x15)mm														
IV	**VÁCH NGĂN THẠCH CAO**														
1	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + Mỗi mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm (Khu vực thông thường)**														
	Tổng độ dày: 101mm	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m2	292.393											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Bao gồm:														
	*Thanh đứng Vĩnh Tường: **VT V-Wall C75** (75x33/35x3000) dày 0.5mm*														
	*Thanh nằm Vĩnh Tường: **VT V-Wall U76** (76x32x2700) dày 0.5mm*														
	Mỗi mặt 01 Lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5mm (1220x2440x12.5)mm														
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm														
	Phụ kiện														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	133.308											
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	133.308											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm calcium silicate Duraflex phủ PVC 3.5mm (605x605x3.5)mm														
III	**TRẦN NỔI & TẤM SỢI KHOÁNG TIÊU ÂM**														
1	**Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm**														
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :	TC - ASTM C635	m^2	211.526											
	*Thanh chính: **VT-ToplinePlus 3660** (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 1220** (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm*														
	*Thanh phụ: **VT-ToplinePlus 610** (24x28x610) dày 0.3mm @1220mm*	TC - ASTM C635	m^2	211.526											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	*Thanh viền tường: **VT 18/22 - 0.40** (18x22x4000) dày 0.4mm*														
	Ty dây D4mm, phụ kiện .														
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 12mm (605x605x12)mm														

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.		m2	292.393											Đơn giá chưa bao gồm: chi phí vận chuyển đến chân công trình, VAT, chi phí nhân công, máy móc thiết bị.
	Silicon chống cháy Hilti CP606														
2	**Vách ngăn thạch cao: Khung VT V-Wall 75/76 + 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (Khu vực ẩm: Khu vệ sinh...)**														
	Bao gồm:														
	Thanh đứng Vĩnh Tường: ***VT V-Wall C75*** *(75x33/35x3000) dày 0.5mm*	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	315.106											
	Thanh nằm Vĩnh Tường: ***VT V-Wall U76*** *(76x32x2700) dày 0.5mm*														
	01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,5mm & 01 mặt 01 lớp tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 12.5mm (1220x2440x12.5)mm	TC - ASTM C645; ASTM C1396, TCVN 8256	m^2	315.106											
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày 50mm														
	Phụ kiện														
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.														
	Silicon chống cháy Hilti CP606														
X. THIẾT BỊ NƯỚC															
Công ty TNHH Nhựa Châu Âu Xanh		**Địa chỉ: Km 35 - Ql3- Thuận Thành - Phổ Yên- Thái Nguyên**													
Ống uPVC nong trơn - Europipe															Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
1	Ống thoát uPVC D21 PN4		m	5.364											
2	Ống thoát uPVC D27 PN4		m	6.636											
3	Ống thoát uPVC D34 PN4		m	8.636											
4	Ống thoát uPVC D42 PN4		m	12.818											
5	Ống thoát uPVC D48 PN5		m	15.091											
6	Ống thoát uPVC D60 PN4		m	19.545											
7	Ống thoát uPVC D75 PN4		m	27.455											
8	Ống thoát uPVC D90 PN3		m	33.545											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi c
9	Ống thoát uPVC D110 PN3		m	50.636											
10	Ống thoát uPVC D125 PN3		m	55.909											
11	Ống uPVC C0 D21 PN10		m	6.545											
12	Ống uPVC C0 D27 PN10		m	8.364											
13	Ống uPVC C0 D34 PN8		m	10.182											
14	Ống uPVC C0 D42 PN6		m	14.455											
15	Ống uPVC C0 D48 PN6		m	17.636											
16	Ống uPVC C0 D60 PN5		m	23.455											
17	Ống uPVC C0 D75 PN5		m	32.091											
18	Ống uPVC C0 D90 PN4		m	38.364											
19	Ống uPVC C0 D110 PN4		m	57.273											
20	Ống uPVC C0 D125 PN4		m	70.455											Chưa VAT, c hàng có g từ 100 t trở lên c miễn ch vận chu giá lấy ta máy nl EuroP
ỐNG NHỰA HDPE															
1	Ống nhựa HDPE D50 PN6		m	21.727											
2	Ống nhựa HDPE D63 PN6		m	33.909											
3	Ống nhựa HDPE D75 PN6		m	46.182											
4	Ống nhựa HDPE D90 PN6		m	75.727											
5	Ống nhựa HDPE D110 PN6		m	97.273											
6	Ống nhựa HDPE D32 PN10		m	13.182											
7	Ống nhựa HDPE D40 PN10		m	20.091											
8	Ống nhựa HDPE D50 PN10		m	30.818											
9	Ống nhựa HDPE D63 PN10		m	49.273											
10	Ống nhựa HDPE D75 PN10		m	70.273											
11	Ống nhựa HDPE D90 PN10		m	99.727											
12	Ống nhựa HDPE D110 PN10		m	151.091											
13	Ống nhựa HDPE D20 PN16		m	7.727											
14	Ống nhựa HDPE D25 PN16		m	11.727											
15	Ống nhựa HDPE D32 PN16		m	18.818											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT PPR															
	Ống PPR PN10														
1	D20 x 2,3mm			21.273											
2	D25 x 2,8mm			37.909											
3	D32 x 2,9mm			49.182											
4	D40 x 3,7mm			65.909											
5	D50 x 4,6mm			96.636											Chưa có VAT, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu trở lên được miễn chi phí vận chuyển, giá lấy tại nhà máy nhựa EuroPipe
	Ống PPR PN16														
6	D20 x 2,8mm			23.636											
7	D25 x 3,5mm			43.636											
8	D32 x 4,4mm			59.091											
9	D40 x 5,5mm			80.000											
10	D50 x 6,9mm			127.273											
	Ống PPR PN20														
11	D20 x 3,4mm			26.273											
12	D25 x 4,2mm			46.091											
13	D32 x 5,4mm			67.818											
14	D40 x 6,7mm			105.000											
15	D50 x 8,3mm			163.182											
Công ty CP Nhựa Đồng Nai			**Địa chỉ: Đường số 9, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Biên Hòa, Đồng Nai; Điện thoại: 0613.836269**												
ỐNG NHỰA uPVC															
1	D21x1.6mm	TC - BS 3505-1986 ; ASTM D2241: 93	m	6.170											Lấy hàng tại nhà máy. '- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. Chưa VAT
2	D27x1.8mm		m	8.760											
3	D34x2.0mm		m	12.240											
4	D42x2.1mm		m	16.320											
5	D49x2.4mm		m	21.290											
6	D60x2.0mm		m	22.490											
7	D60x2.8mm		m	31.040											
8	D90x2.9mm		m	48.560											
9	D90x3.8mm		m	62.880											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
10	D114x3.8mm	TC - BS 3505-1986 ; ASTM D2241: 93	m	80.600											Lấy hàng tại nhà máy. '- Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. Chưa VAT
11	D114x4.9mm		m	103.180											
12	D168x6.0mm		m	189.000											
13	D168x7.3mm		m	225.670											
14	D220x6.6mm		m	268.850											
15	D220x8.7mm		m	350.840											
16	D100x6.7mm	TC - AS/NZS 1477: 2006	m	150.440											
17	D150x9.7mm		m	317.700											
18	D200x9.7mm	TC - AS/NZS 1477: 2006	m	405.960											
19	D250x10.7mm		m	594.200											
ỐNG NHỰA HDPE															
1	D25 x 2.0mm	TC- ISO 4427-2: 2007 / TCVN 7305 - 2 : 2008	m	9.790											- Lấy hàng tại nhà máy. - Giá bán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, đơn hàng có giá trị từ 100 triệu đồng trở lên được miễn chi phí vận chuyển, những đơn hàng dưới 100 triệu đồng, khách hàng chịu chi phí vận chuyển. chưa VAT
2	D25 x 2.3mm		m	11.690											
3	D25 x 3.0mm		m	13.690											
4	D27 x 3.2mm		m	15.600											
5	D32 x 2.0mm		m	13.140											
6	D32 x 2.4mm		m	16.040											
7	D32 x 3.0mm		m	18.760											
8	D32 x 3.6mm		m	22.570											
9	D40 x 2.0mm		m	16.590											
10	D40 x 2.4mm		m	20.030											
11	D40 x 3.0mm		m	24.200											
12	D40 x 3.7mm		m	29.090											
13	D40 x 4.5mm		m	34.530											
14	D50 x 2.4mm		m	25.740											
15	D50 x 3.0mm		m	30.730											
16	D50 x 3.7mm		m	36.980											
17	D50 x 4.6mm		m	45.140											
18	D50 x 5.6mm		m	53.380											

STT	TÊN VẬT LIỆU	TIÊU CHUẨN ÁP DỤNG	ĐVT	GIÁ BÁN TẠI CÁC CỬA HÀNG KHU VỰC TRUNG TÂM											
				Biên Hòa	Trảng Bom	Thống Nhất	Long Khánh	Xuân Lộc	Cẩm Mỹ	Định Quán	Tân Phú	Long Thành	Nhơn Trạch	Vĩnh Cửu	Ghi chú
19	D63 x 3.0mm	TC- ISO 4427-2: 2007 / TCVN 7305 - 2 : 2008	m	39.970											Như trên
20	D63 x 3.8mm		m	49.130											
21	D63 x 4.7mm		m	59.550											
22	D63 x 5.8mm		m	70.970											
23	D63 x 7.1mm		m	85.020											

Ghi chú :

- Giá các sản phẩm của huyện Trảng Bom được tham khảo tại DNTN Hoàng Bảo Sơn, địa chỉ: số 9, ấp Thái Hòa, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom và Của hàng VLXD Tổng hợp Thành Đông, địa chỉ: số 292 Đông Bình, ấp Bùi Chu, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom.

- Gía các sản phẩm do các huyện báo giá không bao gồm phí vận chuyển nếu có ghi chú gì khác.

- Giá công bố của các loại vật liệu phổ biến nêu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Giá công bố nêu trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu không có ghi chú nào khác) được xác định và công bố theo giá thu thập tại khu vực trung tâm của các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong Bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị thực hiện khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Sở Xây dựng (Phòng Kinh tế Vật liệu xây dựng, số điện thoại 0251.847796)./.

SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Thanh Lâm

SỞ TÀI CHÍNH ĐỒNG NAI
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐỒNG NAI

Lê Văn Thư